

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Sơn La, ngày 05 tháng 09 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Hiếu

Số: 351/2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 05 tháng 09 năm 2019 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.319.308.611	775.304.783.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.687.307.032	696.847.076
1. Tiền	111		3.687.307.032	696.847.076
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.261.687.447	326.255.251.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.989.043.585	170.520.386.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49.097.294.950	45.371.136.515
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	92.547.324.149	112.475.717.769
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.771.975.237)	(11.511.989.189)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	434.294.157.771	436.569.942.078
1. Hàng tồn kho	141		437.156.910.399	437.241.372.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.862.752.628)	(671.430.526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.156.361	11.782.743.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	25.932.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.376.543	11.559.552.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	67.779.818	197.257.222
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		667.363.588.660	630.232.232.304
II. Tài sản cố định	220		574.236.207.286	564.637.488.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	573.015.757.521	563.324.039.093
<i>Nguyên giá</i>	222		791.410.888.382	767.536.708.134
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(218.395.130.861)	(204.212.669.041)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.220.449.765	1.313.449.765
<i>Nguyên giá</i>	228		1.924.631.834	1.924.631.834
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(704.182.069)	(611.182.069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.694.799.340	63.334.076.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	80.694.799.340	63.334.076.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.600.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	9.600.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.832.582.034	2.260.666.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.832.582.034	2.260.666.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.301.682.897.271	1.405.537.016.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		797.631.493.206	927.346.782.806
I. Nợ ngắn hạn	310		591.949.671.613	665.864.961.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223.617.617.599	220.071.254.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.973.888.581	72.354.715.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	1.237.907.934	70.992.906
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.668.961.828	5.393.924.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.529.519.239	851.766.335
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.348.947.257	1.060.291.593
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	338.412.932.787	363.903.734.669
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.159.896.388	2.158.281.388
II. Nợ dài hạn	330		205.681.821.593	261.481.821.593
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	205.681.821.593	261.481.821.593
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.051.404.065	478.190.233.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	504.051.404.065	478.190.233.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.800.000.000	6.800.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		349.725.536.235	323.864.365.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		286.488.530.486	207.929.974.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.237.005.749	115.934.391.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.301.682.897.271	1.405.537.016.123

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	879.174.765.751	600.729.880.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.534.002.390	3.002.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		877.640.763.361	600.726.878.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	759.055.735.408	443.203.717.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.585.027.953	157.523.160.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.996.250.664	17.221.969.434
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	48.283.824.238	36.296.401.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.652.676.751	35.690.326.404
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.633.898.616	4.227.596.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.629.005.646	19.884.731.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.034.550.117	114.336.400.026
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.536.087.515	4.592.398.454
12. Chi phí khác	32	VI.9	333.631.883	2.994.407.259
13. Lợi nhuận khác	40		2.202.455.632	1.597.991.195
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.237.005.749	115.934.391.221
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.237.005.749	115.934.391.221
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	6.458	12.597

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.237.005.748	115.934.391.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.916.653.171	39.014.719.163
- Các khoản dự phòng	03		2.451.308.150	939.648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		65.046.916	(14.429.941.124)
- Chi phí lãi vay	06		47.652.676.751	35.690.326.404
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		159.322.690.736	176.210.435.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.110.706.936	(70.909.626.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.462.205	(224.107.528.320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(187.952.941.493)	190.854.901.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(545.982.495)	1.106.920.579
- Tiền lãi vay đã trả	14		47.652.676.751	(36.131.047.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(421.363.985)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	16.282.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.998.385.000)	(10.600.810.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158.673.227.640	26.018.162.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.547.609.184)	(219.981.341.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	98.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.600.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	17.221.969.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.147.609.184)	(202.661.190.463)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		578.945.134.334	754.721.859.125
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(660.235.936.216)	(551.067.423.753)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.244.356.618)	(48.959.898.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.535.158.500)	154.694.537.372
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.990.459.956	(21.948.490.768)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	696.847.076	22.645.337.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.687.307.032	696.847.076

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 369 người (tại ngày 30/06/2018 là 281 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ vốn góp.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Thời gian quá hạn**Tỷ lệ trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua mía.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Trong kỳ tài chính, công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25/09/2018.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật rỉ, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	591.884.645	126.627.062
Tiền gửi ngân hàng	3.095.422.387	570.220.014
Cộng	3.687.307.032	696.847.076
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3.687.307.032	696.847.076

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	9.600.000.000	30%	30%	-	0%	0%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19.700.000.000	65.690.670.411
Công ty TNHH Kim Hà Việt	2.162.581.167	897.362.794
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa	5.770.178.200	3.581.869.000
Công ty TNHH An Hà	-	47.101.742.265
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	25.131.205.470	47.718.429.873
Các khách hàng còn lại	4.225.078.748	5.530.312.156
Cộng	56.989.043.585	170.520.386.499

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	7.552.025.800	7.580.485.000
Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh	9.412.799.949	3.612.799.949
Công ty TNHH Minh Danh	5.667.580.082	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4.000.414.377	-
Công ty cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương	3.536.960.644	12.253.446.921
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.918.152.001	6.963.752.001
Các nhà cung cấp còn lại	12.009.362.097	14.960.652.644
Cộng	49.097.294.950	45.371.136.515

5. Phải thu về cho vay**5.1 Cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	85.507.114.007	281.265.237	111.172.186.99	21.279.189
Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu	519.575.530	-	891.384.082	-
Tạm ứng	6.519.950.273	-	411.066.750	-
Phải thu khác	684.339	-	1.079.939	-
Cộng	92.547.324.149	281.265.237	112.475.717.769	21.279.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

7. Nợ xấu**7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty cổ phần XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty cổ phần nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	392.550.000	392.550.000	-	392.550.000	392.550.000	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	281.265.237	281.265.237	-	26.171.003	21.279.189	4.891.814
Trần Thị Lưu	176.000.000	176.000.000	-	176.000.000	176.000.000	-
Công ty cổ phần TM và DV Sơn Nam	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh	62.160.000	62.160.000	-	62.160.000	62.160.000	-
Công ty TNHH Thương mại -XNK Thiết bị Vật tư MKC	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	11.771.975.237	11.771.975.237	-	11.516.881.003	11.511.989.189	4.891.814

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.766.864.666	2.862.752.628	25.315.427.048	671.430.526
Công cụ, dụng cụ	6.520.473	-	13.627.694	-
Thành phẩm	406.943.676.122	-	411.416.018.439	-
Hàng hóa	439.849.138	-	496.299.423	-
Cộng	437.156.910.399	2.862.752.628	437.241.372.604	671.430.526

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	671.430.526	671.430.526
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.220.272.318	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.950.216)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.862.752.628	671.430.526

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.832.582.034	2.260.666.666
Cộng	2.832.582.034	2.260.666.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Tại ngày 01/07/2018	143.807.864.350	616.685.424.392	5.056.006.506	1.534.685.613	452.727.273	767.536.708.134
Mua sắm mới	1.936.434.019	56.264.459.496	-	76.000.000	-	58.276.893.515
Thanh lý, nhượng bán	(3.576.125.088)	(30.826.588.179)	-	-	-	(34.402.713.267)
Tại ngày 30/06/2019	142.168.173.281	642.123.295.709	5.056.006.506	1.610.685.613	452.727.273	791.410.888.382

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/07/2018	59.482.107.275	140.795.487.567	2.557.337.464	1.172.931.540	204.805.195	204.212.669.041
Khấu hao trong năm	6.410.774.267	38.819.686.001	500.012.548	28.505.030	64.675.325	45.823.653.171
Thanh lý, nhượng bán	(3.576.125.088)	(28.065.066.263)	-	-	-	(31.641.191.351)
Tại ngày 30/06/2019	62.316.756.454	151.550.107.305	3.057.350.012	1.201.436.570	269.480.520	218.395.130.861

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/07/2018	84.325.757.075	475.889.936.825	2.498.669.042	361.754.073	247.922.078	563.324.039.093
Tại ngày 30/06/2019	79.851.416.827	490.573.188.404	1.998.656.494	409.249.043	183.246.753	573.015.757.521

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 86.152.921.992 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 520.662.060.808 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2018	1.080.949.765	843.682.069	1.924.631.834
Tại ngày 30/06/2019	1.080.949.765	843.682.069	1.924.631.834
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/07/2018	-	611.182.069	611.182.069
Khấu hao trong năm	-	93.000.000	93.000.000
Tại ngày 30/06/2019	-	704.182.069	704.182.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2018	1.080.949.765	232.500.000	1.313.449.765
Tại ngày 30/06/2019	1.080.949.765	139.500.000	1.220.449.765

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 564.682.069 đồng.

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án đường RS	9.813.928.957	-
Dự án 2018- RE	4.445.696.591	-
Dự án 2017	56.333.295.858	55.748.623.620
Dự án khác	10.101.877.934	7.585.453.160
Cộng	80.694.799.340	63.334.076.780

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông	21.684.498.750	21.684.498.750	20.446.521.250	20.446.521.250
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	16.771.222.500	16.771.222.500	16.291.833.000	16.291.833.000
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.690.190.035	4.690.190.035	4.963.540.035	4.963.540.035
Công ty cổ phần nông dược Việt Nam	2.792.400.005	2.792.400.005	4.220.943.297	4.220.943.297
Công ty TNHH NN MTV Tô Hiệu	819.514.901	819.514.901	14.596.929.238	14.596.929.238
Phải trả các hộ nông dân trồng mía	119.857.681.417	119.857.681.417	109.716.244.786	109.716.244.786
Các nhà cung cấp còn lại	57.002.109.991	57.002.109.991	49.835.242.510	49.835.242.510
Cộng	223.617.617.599	223.617.617.599	220.071.254.116	220.071.254.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Liên	10.895.564.000	11.839.760.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	2.500.010	10.028.928.397
Công ty CP Mía đường Kon Tum	-	50.445.600.000
Các khách hàng còn lại	75.824.571	40.427.372
Cộng	10.973.888.581	72.354.715.769

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT bán hàng nội địa	2.269.107	16.240.101.534	15.245.297.717	997.072.924
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.091.983.954	1.091.983.954	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.997.206	128.997.206	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.723.799	1.614.765.397	1.442.654.186	240.835.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	943.209.448	943.209.448	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	70.992.906	20.023.057.539	18.856.142.511	1.237.907.934

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Các loại thuế khác	197.257.222	33.163.895	162.641.299	67.779.818
Cộng	197.257.222	33.163.895	162.641.299	67.779.818

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả CBCNV	8.668.961.828	5.393.924.437
Cộng	8.668.961.828	5.393.924.437

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi chậm trả tiền hàng	557.732.523	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	951.786.713	851.766.332
Chi phí phải trả tiền vận chuyển	20.000.003	3
Cộng	1.529.519.239	851.766.335

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	464.058.293	403.200.269
Kinh phí công đoàn	228.834.224	227.978.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.918.210	87.918.210
Phải trả, phải nộp khác	548.136.530	341.194.802
Cộng	1.348.947.257	1.060.291.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	316.853.734.669	316.853.734.669	578.945.134.334	613.185.936.216	282.612.932.787	282.612.932.787
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	292.853.734.669	292.853.734.669	535.129.118.334	564.185.936.216	263.796.916.787	263.796.916.787
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000	43.816.016.000	49.000.000.000	18.816.016.000	18.816.016.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	47.050.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	47.050.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Cộng	363.903.734.669	363.903.734.669	634.745.134.334	660.235.936.216	338.412.932.787	338.412.932.787

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Sơn La bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 05.29/2017-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 20/08/2018; thời hạn tối đa 12 tháng và Hợp đồng tín dụng số 06.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 20/08/2018; thời hạn tối đa 6 tháng. Hạn mức tín dụng cho từng hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để "Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh". Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCDS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 1042.19.785.2456994.TD ngày 22/03/2019 với mục đích vay: "Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh", có hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn tối đa 6 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ ký tại Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	261.481.821.593	261.481.821.593	-	55.800.000.000	205.681.821.593	205.681.821.593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	261.481.821.593	261.481.821.593	-	55.800.000.000	205.681.821.593	205.681.821.593
Cộng	261.481.821.593	261.481.821.593	-	55.800.000.000	205.681.821.593	205.681.821.593

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sơn La bao gồm các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La" với hạn mức 96.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.
 - Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo HĐTC số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; QSD đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo HĐTC số 04.29A/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng luân chuyển quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay : "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCĐDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	81.599.830.000	3.998.638.028	41.607.779.802	6.800.000.000	286.393.263.266	420.399.511.096
Tăng vốn trong năm trước	16.319.620.000	-	-	-	-	16.319.620.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	115.934.391.221	115.934.391.221
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(65.279.864.000)	(65.279.864.000)
Phân phối các quỹ	-	-	4.000.000.000	-	(13.000.000.000)	(9.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(183.425.000)	(183.425.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	323.864.365.487	478.190.233.317
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	63.237.005.748	63.237.005.748
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.375.835.000)	(29.375.835.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	349.725.536.235	504.051.404.065

- Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25 tháng 9 năm 2018. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ và trích lập các quỹ chi tiết như sau:

+ Quỹ phúc lợi: 2.000.000.000 VND
 + Quỹ khen thưởng: 5.000.000.000 VND
 + Quỹ khen thưởng quản lý, điều hành: 1.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56.370.850.000	56.370.850.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	81.599.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16.319.620.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.375.835.000	65.279.864.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21. Thông tin bổ sung cho Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	810.272.710.841	507.898.826.640
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	3.759.500.000	5.235.170.000
Doanh thu xăng dầu	13.133.415.897	20.331.888.306
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	50.990.586.603	65.525.832.428
Doanh thu khác	1.018.552.410	1.738.163.327
Cộng	879.174.765.751	600.729.880.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	50.000	3.002.500
Hàng bán bị trả lại	1.533.952.390	-
Cộng	1.534.002.390	3.002.500

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	693.386.820.863	358.011.237.326
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	3.236.096.152	3.708.071.250
Giá vốn xăng dầu	12.572.591.703	19.533.387.300
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	48.259.983.767	60.643.118.399
Giá vốn khác	1.600.242.923	1.307.903.397
Cộng	759.055.735.408	443.203.717.672

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.146.781	312.304.156
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4.496.372.074	4.985.200.105
Lãi bán hàng trả chậm	5.464.731.809	11.924.465.173
Cộng	9.996.250.664	17.221.969.434

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	47.652.676.751	35.690.326.404
Lãi chậm trả tiền hàng	557.732.523	177.377.409
Lãi ứng trước tiền hàng	73.414.964	428.697.708
Cộng	48.283.824.238	36.296.401.521

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	524.548.036	676.351.768
Chi phí vật liệu, bao bì	3.130.000	33.891.950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.600.909	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.299.296	101.299.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.739.812	3.059.507.935
Chi phí bằng tiền khác	709.580.563	356.545.610
Cộng	4.633.898.616	4.227.596.559

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.553.877.441	12.290.818.112
Chi phí vật liệu quản lý	197.135.084	335.070.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.770.362	87.713.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.203.801.838	1.309.162.869
Thuế, phí và lệ phí	1.492.752.535	854.496.965
Chi phí dự phòng	259.986.048	939.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.585.920.928	3.429.978.078
Chi phí bằng tiền khác	4.148.761.410	1.576.552.369
Cộng	14.629.005.646	19.884.731.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	75.953.084	4.576.581.297
Thanh lý vật tư tồn kho	2.413.097.266	-
Các khoản khác	47.037.165	15.817.157
Cộng	2.536.087.515	4.592.398.454
9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ	-	2.792.028.310
Các khoản bị phạt	122.556.976	166.793.772
Cước vận chuyển TSCĐ thanh lý	141.000.000	-
Các khoản khác	70.074.907	35.585.177
Cộng	333.631.883	2.994.407.259
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.458.385.637	509.404.242.193
Chi phí nhân công	36.705.011.982	35.380.647.076
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.389.667.317	87.713.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.916.653.171	39.014.719.163
Chi phí dự phòng	259.986.048	939.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.257.937.645	10.045.150.680
Chi phí khác bằng tiền	10.194.503.263	13.708.021.656
Cộng	742.182.145.063	607.641.433.508

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.237.005.749	115.934.391.22
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	63.237.005.749	115.934.391.22
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	8.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	9.791.945	8.567.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.458	12.597

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	8.159.983
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	407.991
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	8.567.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	165.256.095.812
Cộng	165.256.095.812

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	2.635.590.500	1.167.958.333

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	Công ty liên doanh, liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	235.170.476.205	12.376.304.765
Lãi trả chậm tiền hàng	2.167.081.095	1.816.361.443
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Bán hàng	102.262.007.622	83.869.904.746
Lãi trả chậm tiền hàng	-	233.332.602
Thu từ thanh lý TSCĐ	427.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	192.040.000	2.324.426.364
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.977.000.000	-
Thuê nhân công	169.000.000	71.916.240
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	50.432.567.614	72.009.018.951
Lãi trả chậm tiền hàng	-	61.830.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	373.629.653
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	9.714.285.713	-
Lãi trả chậm tiền hàng	-	1.112.138.219
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	10.462.380.959	55.771.617.141
Lãi trả chậm tiền hàng	114.625.870	2.065.587.171
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Bán hàng	2.331.450.759	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu khách hàng	2.162.581.167	897.362.794
Trả trước người bán	4.000.414.377	-
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Phải thu khách hàng	-	1.628.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải thu khách hàng	5.770.178.200	3.581.869.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Phải thu khách hàng	25.312.998.007	47.718.429.873
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Phải thu khách hàng	-	320.000.000
Cộng	37.246.171.751	53.825.661.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thái Liên		
Người mua trả tiền trước	10.895.564.000	11.839.760.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải trả khác	70.307.431	130.910.536
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Người mua trả tiền trước	-	50.445.600.000
Phải trả người bán	335.544.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Phải trả người bán	819.514.901	14.596.929.238
Cộng	10.965.871.431	62.416.270.536

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu